



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Địa chỉ: 02 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Huế - Việt Nam

Tel: 84.234.3826070 - 3826071 - Fax: 84.234.3832.933 - 3846370

E-mail: hgtourist@dng.vnn.vn - website: www.huonggiangtourist.com



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

HGT

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06-35

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81,201,968,836	77,371,845,966
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53,906,673,456	61,999,168,780
111	1. Tiền		39,106,673,456	38,999,168,780
112	2. Các khoản tương đương tiền		14,800,000,000	23,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	800,000,000	800,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		800,000,000	800,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25,219,692,558	13,224,028,426
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8,573,963,049	6,863,848,829
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,751,321,760	1,751,969,480
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10,500,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5,907,832,787	6,121,635,155
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,513,425,038)	(1,513,425,038)
140	IV. Hàng tồn kho	9	872,187,695	876,974,237
141	1. Hàng tồn kho		872,187,695	876,974,237
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		403,415,127	471,674,523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	403,415,127	471,674,523
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		194,414,639,416	193,036,905,064
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,448,817,680	5,448,817,680
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5,448,817,680	5,448,817,680
220	II. Tài sản cố định		41,673,942,473	42,743,900,487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40,661,622,807	41,729,982,460
222	- Nguyên giá		105,637,321,670	106,669,472,570
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64,975,698,863)	(64,939,490,110)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,012,319,666	1,013,918,027
228	- Nguyên giá		1,308,338,000	1,308,338,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(296,018,334)	(294,419,973)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	9,369,345,749	9,086,181,104
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9,369,345,749	9,086,181,104
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	128,692,168,056	125,188,992,979
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		128,692,168,056	125,188,992,979
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9,230,365,458	10,569,012,814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9,230,365,458	10,569,012,814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5,882,737,390	275,616,608,252	270,408,751,030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48,958,586,353	48,515,783,582
310	I. Nợ ngắn hạn		46,027,805,353	45,585,002,582
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4,873,603,472	3,654,622,990
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	588,651,325	762,508,931
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2,591,003,329	1,058,214,579
314	4. Phải trả người lao động		2,517,967,645	3,656,926,489
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	34,126,191,343	34,828,440,231
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	999,297,000	1,332,396,000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		150,218,923	111,021,046
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		180,872,316	180,872,316
330	II. Nợ dài hạn		2,930,781,000	2,930,781,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2,930,781,000	2,930,781,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		226,658,021,899	221,892,967,448
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	226,658,021,899	221,892,967,448
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,223,517,700	47,223,517,700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(20,565,495,801)	(25,330,550,252)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(25,330,550,252)	(28,923,119,651)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4,765,054,451	3,592,569,399
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		275,616,608,252	270,408,751,030



Ngô Đức Chính

Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2019



Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Quý 1/2019	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	24,185,092,802	19,945,457,346	24,185,092,802	19,945,457,346
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		24,185,092,802	19,945,457,346	24,185,092,802	19,945,457,346
11	4. Giá vốn hàng bán	22	18,577,511,726	14,779,628,006	18,577,511,726	14,779,628,006
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,607,581,076	5,165,829,340	5,607,581,076	5,165,829,340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	358,189,468	162,308,875	358,189,468	162,308,875
22	7. Chi phí tài chính	24	82,355,249	34,607,661	82,355,249	34,607,661
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		82,164,263	34,607,661	82,164,263	34,607,661
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3,503,375,077	4,867,315,071	3,503,375,077	4,867,315,071
25	9. Chi phí bán hàng	25	537,295,501	592,822,764	537,295,501	592,822,764
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,336,041,192	5,296,321,015	4,336,041,192	5,296,321,015
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,513,453,679	4,271,701,846	4,513,453,679	4,271,701,846
31	12. Thu nhập khác	27	270,400,772	48,263,215	270,400,772	48,263,215
32	13. Chi phí khác	28	18,800,000	-	18,800,000	-
40	14. Lợi nhuận khác		251,600,772	48,263,215	251,600,772	48,263,215
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,765,054,451	4,319,965,061	4,765,054,451	4,319,965,061
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,765,054,451	4,319,965,061	4,765,054,451	4,319,965,061
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4,765,054,451	4,319,965,061	4,765,054,451	4,319,965,061
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	238	216	238	216



Ngô Đức Chính

Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2019




Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Quý 1/2019	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Quý 1/2018
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4,765,054,451	4,319,965,061	4,765,054,451	4,319,965,061
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37,807,114	1,263,485,860	37,807,114	1,263,485,860
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,503,375,077)	(4,867,315,071)	(3,503,375,077)	(4,867,315,071)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,299,486,488	716,135,850	1,299,486,488	716,135,850
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31,288,336)	(2,173,683,856)	(31,288,336)	(2,173,683,856)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4,786,542	(10,151,869)	4,786,542	(10,151,869)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(721,144,770)	(186,531,481)	(721,144,770)	(186,531,481)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,406,906,752	796,817,160	1,406,906,752	796,817,160
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(82,164,263)	-	(82,164,263)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(135,656,673)	(20,000,000)	(135,656,673)	(20,000,000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		269,491,681	-		
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18,800,000)	48,263,215	(18,800,000)	48,263,215
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,991,617,421	(829,150,981)	1,991,617,421	(829,150,981)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		748,986,255	(9,848,634)	748,986,255	(9,848,634)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,500,000,000)	-	(10,500,000,000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9,751,013,745)	(9,848,634)	(9,751,013,745)	(9,848,634)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(333,099,000)	(137,499,000)	(333,099,000)	(137,499,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(333,099,000)	(137,499,000)	(333,099,000)	(137,499,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Quý 1/2019*
(Theo phương pháp gián tiếp)

			<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</u>	
			<u>(8,092,495,324)</u>	<u>(976,498,615)</u>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8,092,495,324)	(976,498,615)	(8,092,495,324)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61,999,168,780	56,528,219,622	61,999,168,780
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	53,906,673,456	55,551,721,007


Ngô Đức Chính

Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2019

**Lê Bá Giang**

Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch, lữ hành.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có một (01) Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2019 là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang có trụ sở được đặt tại số 11 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết vào Công ty con là 100% với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay.

Trong kỳ báo cáo Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An tới thời điểm 31/03/2018. Do đó, Công ty không hợp nhất Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An kể từ ngày thanh lý khoản đầu tư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,151,831,247	1,083,491,438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	37,951,743,209	37,914,772,342
Tiền đang chuyển	3,099,000	905,000
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	14,800,000,000	23,000,000,000
	<u>53,906,673,456</u>	<u>61,999,168,780</u>

(1) Tại ngày 31/03/2019, số dư tiền gửi không kỳ hạn với số tiền là 37.951.743.209 đồng. Trong đó, khoản tiền 32.016.489.114 đồng là số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco. Khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm tại Thuyết minh số 17).

(2) Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 14.800.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	800,000,000	800,000,000	800,000,000	1,300,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	800,000,000	800,000,000	800,000,000	1,300,000,000
	800,000,000	800,000,000	800,000,000	1,300,000,000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 15 tháng 06 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang với lãi suất 7,4%/năm. Khi hết hạn hợp đồng, nếu không có thỏa thuận khác thì hợp đồng sẽ được tái tục, Ngân hàng TMCP An Bình sẽ tự động chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng.

b) Dài hạn

	31/03/2019			01/01/2019		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				VND		VND
Đầu tư vào công ty liên kết				4,370,578,982		5,052,672,982
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40.00%	40.00%	3,430,578,982	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40.00%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế (*)	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20.00%	20.00%	-	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20.00%
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc (*)	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31.33%	31.33%	940,000,000	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31.33%
Đầu tư vào công ty liên doanh				124,321,589,074		120,136,319,997
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50.00%	50.00%	53,724,936,316	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50.00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (*)	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Nhật Bản.	50.00%	50.00%	-	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Nhật Bản.	50.00%
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49.00%	49.00%	48,914,197,640	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49.00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.00%	35.00%	21,682,455,118	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.00%
				128,692,168,056		125,188,992,979

(*) Hiện tại các Công ty này đã ngừng hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34 .

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
Du Lịch Thuận An (*)				
	<u>3,000,000,000</u>	<u>(3,000,000,000)</u>	<u>3,000,000,000</u>	<u>(3,000,000,000)</u>

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Thuận An với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng tương đương tỷ lệ ích và tỷ lệ biểu quyết là 12%. Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Thuận An có trụ sở tại tỉnh Thừa Thiên Huế với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng toàn bộ. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I kết thúc ngày 31/03/2019**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717,110,038	(717,110,038)	717,110,038	(717,110,038)
Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang	720,000,000	(720,000,000)	720,000,000	(720,000,000)
Phải thu khách hàng khác	7,136,853,011	(76,315,000)	5,426,738,791	(76,315,000)
	<u>8,573,963,049</u>	<u>(1,513,425,038)</u>	<u>6,863,848,829</u>	<u>(1,513,425,038)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết kế Quận 8	1,366,100,000	-	1,366,100,000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	9,200,000	-	136,640,000	-
- Trả trước cho người bán khác	376,021,760	-	249,229,480	-
	<u>1,751,321,760</u>	<u>-</u>	<u>1,751,969,480</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,165,567,100	-	1,179,967,100	-
Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	1,570,500,000	-	1,570,500,000	-
Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933,690,527	-	933,690,527	-
Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	298,897,338	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	412,251,560	-	327,007,013	-
Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220,639,373	-	220,639,373	-
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	534,536,490	-	534,536,490	-
Phải thu khác	771,750,399	-	1,056,397,314	-
	5,907,832,787	-	6,121,635,155	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	500,000,000	-	500,000,000	-
Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	5,448,817,680	-	5,448,817,680	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	12,546,717,338	-	1,869,397,338	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34).

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyện Trần. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyện Trần) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	717,110,038	-	717,110,038	-
- Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang	720,000,000	-	720,000,000	-
- Các khoản khác	76,315,000	-	76,315,000	-
	1,513,425,038	-	1,513,425,038	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	455,842,817	-	478,596,247	-
Công cụ, dụng cụ	17,196,364	-	-	-
Hàng hoá	399,148,514	-	398,377,990	-
	872,187,695	-	876,974,237	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9,369,345,749	9,086,181,104
- Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang (*)	8,964,422,798	8,812,500,162
- Dự án cải tạo Nhà hàng Bình Minh	22,727,273	22,727,273
- Dự án cải tạo Trung tâm ẩm thực 11 Lê Lợi - TP Huế	382,195,678	250,953,669
	9,369,345,749	9,086,181,104

(*) Theo hợp đồng ký ngày 16/03/2017 giữa Công ty Cổ phần du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Azula Management về việc cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách sạn Hương Giang. Thời hạn của hợp đồng là 18 tháng với tổng tiền là 900.000 USD. Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho đối tác lũy kế đến thời điểm 31/03/2019. Hiện tại các bên đã tạm dừng thực hiện hợp đồng này để ưu tiên thực hiện cho các dự án khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	68,328,903,138	12,037,631,085	25,498,796,703	804,141,644	106,669,472,570
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,032,150,900)	-	(1,032,150,900)
Số dư cuối kỳ	68,328,903,138	12,037,631,085	24,466,645,803	804,141,644	105,637,321,670
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43,642,653,018	11,321,576,341	9,207,214,729	768,046,022	64,939,490,110
- Khấu hao trong kỳ	551,152,264	51,638,630	459,498,939	6,069,820	1,068,359,653
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,032,150,900)	-	(1,032,150,900)
Số dư cuối kỳ	44,193,805,282	11,373,214,971	8,634,562,768	774,115,842	64,975,698,863
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24,686,250,120	716,054,744	16,291,581,974	36,095,622	41,729,982,460
Tại ngày cuối kỳ	24,135,097,856	664,416,114	15,832,083,035	30,025,802	40,661,622,807

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8,276,077,810 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32,628,133,134 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Số dư cuối kỳ	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	294,419,973	294,419,973
- Khấu hao trong kỳ	-	1,598,361	1,598,361
Số dư cuối kỳ	-	296,018,334	296,018,334
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999,000,000	14,918,027	1,013,918,027
Tại ngày cuối kỳ	999,000,000	13,319,666	1,012,319,666

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	89,504,247	104,090,772
Chi phí Bảo hiểm	41,145,754	64,293,096
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	272,765,126	303,290,655
	403,415,127	471,674,523
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,738,466,328	4,321,061,375
Phí cải tạo tài sản	1,742,472,957	2,008,708,883
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,749,426,173	4,239,242,556
	9,230,365,458	10,569,012,814

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nguyễn Minh An	40,599,409	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Diễm đến Châu Á	376,456,298	376,456,298	376,456,298	376,456,298
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải San Hiền	518,234,000	518,234,000	325,576,000	325,576,000
- Phải trả các đối tượng khác	3,938,313,765	3,938,313,765	2,952,590,692	2,952,590,692
	4,873,603,472	4,833,004,063	3,654,622,990	3,654,622,990
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	877,056,185	1,773,056,933	1,448,432,509	-	1,201,680,609
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	11,925,928	41,545,080	35,921,781	-	17,549,227
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	135,656,673	-	135,656,673	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	32,068,826	155,843,100	150,998,414	-	36,913,512
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1,326,057,393	-	-	1,326,057,393
Các loại thuế khác	-	1,506,967	18,876,382	11,580,761	-	8,802,588
	-	1,058,214,579	3,315,378,888	1,782,590,138	-	2,591,003,329

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tổng cục du lịch Thái Lan	-	292,797,220
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	588,651,325	469,711,711
	588,651,325	762,508,931

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	29,881,224	81,141,609
- Bảo hiểm xã hội	2,795,995	-
- Phải trả cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*)	32,016,489,114	32,000,759,662
- Thu hồi vốn góp tại công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	518,052,851	518,052,851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,558,972,159	2,228,486,109
	34,126,191,343	34,828,440,231
b) Phải trả khác là các bên liên quan	518,052,851	518,052,851

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34).

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 31/12/2018, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Nợ dài hạn đến hạn trả	1,332,396,000	1,332,396,000	-	333,099,000	999,297,000	999,297,000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	1,332,396,000	1,332,396,000	-	333,099,000	999,297,000	999,297,000
	<u>1,332,396,000</u>	<u>1,332,396,000</u>	-	<u>333,099,000</u>	<u>999,297,000</u>	<u>999,297,000</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	4,263,177,000	4,263,177,000	-	333,099,000	3,930,078,000	3,930,078,000
	<u>4,263,177,000</u>	<u>4,263,177,000</u>	-	<u>333,099,000</u>	<u>3,930,078,000</u>	<u>3,930,078,000</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1,332,396,000)	(1,332,396,000)	-		(999,297,000)	(999,297,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2,930,781,000</u>	<u>2,930,781,000</u>			<u>2,930,781,000</u>	<u>2,930,781,000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2507/16/TD - TT/XV giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 3.150.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư 04 xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng kinh tế số 103 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 và hợp đồng kinh tế số 104 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 ký giữa Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang và Công ty Quốc tế HMT Việt Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Tài sản đảm bảo: Được bảo đảm bằng Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003993 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.47; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003994 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.36; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002626 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.25; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002625 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển

(2) Hợp đồng tín dụng số 3597/18/TD-TT/XV ngày 27 tháng 7 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Gốc vay: 2.934.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 50 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021461 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021463 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	47,223,517,700	(28,923,119,651)	1,043,154,230	219,343,552,279
Lãi trong kỳ trước	-	-	3,592,569,399	236,572	3,592,805,971
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	(1,043,390,802)	(1,043,390,802)
Số dư cuối kỳ trước	200,000,000,000	47,223,517,700	(25,330,550,252)	-	221,892,967,448
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	47,223,517,700	(25,330,550,252)	-	221,892,967,448
Lãi trong kỳ nay	-	-	4,765,054,451	-	4,765,054,451
Số dư cuối kỳ nay	200,000,000,000	47,223,517,700	(20,565,495,801)	-	226,658,021,899

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	83,481,000,000	41.74%	83,481,000,000	41.74%
Crystal Treasure Limited	83,481,000,000	41.74%	83,481,000,000	41.74%
Lê Thị Ngọc Thủy	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%
Các cổ đông khác	19,038,000,000	9.52%	19,038,000,000	9.52%
	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m2. Công ty đang Kinh doanh khách sạn Hương Giang và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 9.222 m2. Công ty đang Kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 11 HD-TĐ ngày 01/04/2003, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m2. Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m2. Hiện tại Công ty đang hoạt động kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu quy hoạch trục đường quốc lộ 1A - Tự Đức, phường Thủy Xuân để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng công ty và cụm dịch vụ du lịch từ năm 2011 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 2.100,1 m2. Theo các hợp đồng số 30/HĐ-TĐ ngày 22/06/2016, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7,603.66	5,913.38
- Đồng Euro (EUR)	1,370.77	1,376.23

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	12,737,550,447	10,886,295,147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,447,542,355	9,059,162,199
	24,185,092,802	19,945,457,346
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	24,895,000	68,797,000

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	8,661,534,304	7,511,543,651
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,915,977,422	7,268,084,355
	18,577,511,726	14,779,628,006

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	357,252,719	162,308,875
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	936,749	-
	358,189,468	162,308,875

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	82,164,263	34,607,661
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	190,986	-
	82,355,249	34,607,661

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,694,957	33,356,727
Chi phí nhân công	370,195,371	373,938,942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,018,269	44,368,126
Chi phí khác bằng tiền	100,386,904	141,158,969
	537,295,501	592,822,764

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495,573,318	458,456,157
Chi phí nhân công	2,680,029,636	2,945,922,231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187,476,253	510,525,258
Thuế, phí, lệ phí	224,648,985	254,007,446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562,096,178	872,376,173
Chi phí khác bằng tiền	186,216,822	255,033,750
Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa	-	-
	4,336,041,192	5,296,321,015

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	241,818,182	-
Khoản thưởng doanh số, chiết khấu	28,582,590	48,263,215
	270,400,772	48,263,215

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí khác	18,800,000	-
	18,800,000	-

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	135,656,673	226,742,750
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(135,656,673)	(226,742,750)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4,765,054,451	4,319,965,061
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,765,054,451	4,319,965,061
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	238	216

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,249,399,831	5,522,629,061
Chi phí nhân công	8,469,541,269	7,500,565,981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,069,958,014	1,135,864,290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,532,960,385	3,596,199,348
Chi phí khác bằng tiền	3,254,850,520	2,913,513,105
	23,576,710,019	20,668,771,785

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/03/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,906,673,456		-	61,999,168,780	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19,930,613,516		(1,513,425,038)	18,434,301,664	(1,513,425,038)
Các khoản cho vay	10,000,000,000		-	-	-
Các khoản cho vay	800,000,000		-	800,000,000	-
	84,637,286,972		(1,513,425,038)	81,233,470,444	(1,513,425,038)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3,930,078,000	4,263,177,000
Phải trả người bán, phải trả khác	38,999,794,815	38,483,063,221
	42,929,872,815	42,746,240,221

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,906,673,456	-	-	53,906,673,456
Phải thu khách	12,968,370,798	5,448,817,680	-	18,417,188,478
Các khoản cho vay	10,500,000,000	-	-	10,500,000,000
	77,375,044,254	5,448,817,680	-	82,823,861,934
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61,999,168,780	-	-	61,999,168,780
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11,472,058,946	5,448,817,680	-	16,920,876,626
	73,471,227,726	5,448,817,680	-	78,920,045,406

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	999,297,000	2,930,781,000	-	3,930,078,000
Phải trả người bán, phải trả khác	38,999,794,815	-	-	38,999,794,815
	39,999,091,815	2,930,781,000	-	42,929,872,815
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1,332,396,000	2,930,781,000	-	4,263,177,000
Phải trả người bán, phải trả khác	38,483,063,221	-	-	38,483,063,221
	39,815,459,221	2,930,781,000	-	42,746,240,221

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1/2019	Quý 1/2018
		VND	VND
Cho vay		10,500,000,000	-
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	10,500,000,000	-
Lãi cho vay		177,320,000	-
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	177,320,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa
Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

Số dư tại ngày kết thúc quý:

	Mối quan hệ	31/03/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khác		12,546,717,338	1,869,397,338
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đông	1,570,500,000	1,570,500,000
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298,897,338	298,897,338
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	10,677,320,000	-
Phải trả khác		518,052,851	518,052,851
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	518,052,851	518,052,851

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	256,593,491	200,692,308
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	267,928,571	208,733,493



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Huế, ngày 18 tháng 04 năm 2019




Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc